

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 13 tháng 03 năm 2025

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				143,196
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		37,000	261	9,657,000
	Được chi trong ngày				9,800,196
	Đã chi trong ngày				9,704,200
	1. Dịch vụ				313,200
1	Gas sáng		0	261	0
2	Gas trưa		1,200	261	313,200
	2. Kho				279,000
	Ăn chính				279,000
1	sữa meta care từ 1-6 tuổi	Kg	279,000	1	279,000
	3. Đi chợ				9,112,000
	Ăn chính				9,112,000
1	Gạo tẻ	Kg	27,300	13	354,900
2	Cà chua	Kg	57,750	1.5	86,625
3	Cần ta	Kg	63,000	0.5	31,500
4	Hành lá (hành hoa)	Kg	78,750	0.3	23,625
5	Hành tây	Kg	36,750	1	36,750
6	Rau ngò	Kg	147,000	0.2	29,400
7	Su su	Kg	23,100	6	138,600
8	Tỏi	Kg	78,750	0.2	15,750
9	Nấm rơm	Kg	189,000	1	189,000
10	Nấm mèo (Mộc nhĩ)	Kg	210,000	0.3	63,000
11	Cải thảo	Kg	36,750	6	220,500
12	Cải bó xôi	Kg	75,600	1	75,600
13	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt dùi	Kg	194,250	4	777,000
14	Thịt gà ta	Kg	110,250	3	330,750
15	Trứng gà	Trứng	4,620	30	138,600
16	Sữa chua (yaourt)	Hũ	7,260	261	1,894,860
17	Đường kính	Kg	38,850	4	155,400
18	Bột bắp	Gói	15,120	17	257,040
19	Muối iốt	Gói	5,500	1	5,500
20	dầu mè đen	Chai	78,840	1	78,840
21	Cá chẽm	Kg	362,250	10	3,622,500
22	Tóc tiên	Gói	756,000	0.05	37,800
23	Tương hột	Kg	64,800	1	64,800
24	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	66,960	2	133,920
25	Bún tàu	Kg	89,100	0.6	53,460
26	Nước mắm Hồng Hạnh	Chai	78,840	2	157,680
27	Trứng gà ta	Trứng	7,350	7	51,450
28	Hành tím xay	Kg	68,250	0.2	13,650
29	Cà rốt	Kg	36,750	2	73,500
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				3,766,500
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				80,124,304
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			2,346	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				86,802,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				86,706,004
	Chênh lệch cuối ngày				95,996

Kế toán

Lương Thị Thân Thương

Phó hiệu trưởng

Nguyễn Thị Diệp Thúy